

Số: /QĐ-UBND

Sơn Tịnh, ngày tháng 3 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt Phương án quản lý thu, chi và sử dụng kinh phí **giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024** của Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Hiệp, xã Tịnh Hiệp

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN TỊNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 11/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về mức thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1065/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu hàng năm được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới, tiêu hàng năm được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 52/2023/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 1158/UBND-KTTH ngày 06/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024;

Theo đề nghị của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện tại Phiếu đề xuất số 112/PĐX-NN&PTNT ngày 26/3/2024,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án quản lý thu, chi và sử dụng kinh phí **giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi** năm 2024 của Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Hiệp với những nội dung như sau:

### 1. Phương án thu trong năm

#### a. Tổng thu

- Về diện tích: Cây lúa tưới bằng trọng lực 639,92 ha và động lực 358,94 ha.
- Về kinh phí: **530.135.624** đồng (*Bằng chữ: Năm trăm ba mươi triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn, sáu trăm hai mươi bốn đồng*).

**b. Diện tích và kinh phí giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi công trình do Chi nhánh Quản lý thủy nông số 2 quản lý**

#### b.1. Vụ Đông Xuân

##### \* Cây lúa

| Biện pháp tưới                                    | Diện tích (ha) | Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đồng/ha/vụ) | Thành tiền (đồng) |
|---|----------------|--|-------------------|
| 1. Trọng lực                                      |                |  |                   |
| - Chủ động (35%)                                  | 319,07         | 986.000  | 110.111.057       |
| - Tạo nguồn (35%)                                 | 0,89           | 394.400  | 122.856           |
| 2. Động lực cấp I                                 |                |  |                   |
| - Trạm bơm Bm1                                    |                |  |                   |
| + Chủ động (20%)                                  | 124,28         | 1.409.000  | 35.022.104        |
| + Tạo nguồn (20%)                                 | 3,63           | 704.500  | 511.467           |
| - Trạm bơm Khánh Thượng                           |                |  |                   |
| + Chủ động (25%)                                  | 16,31          | 1.409.000  | 5.745.198         |
| 3. Động lực cấp II (Đơn giá động lực cấp I x 1,2) |                |  |                   |
| + Chủ động (53%)                                  | 30,41          | 1.690.800  | 27.251.131        |
| + Tạo nguồn (53%)                                 | 4,84           | 845.400  | 2.168.620         |

#### b.2. Vụ Hè Thu

##### \* Cây lúa

| Biện pháp tưới          | Diện tích (ha) | Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đồng/ha/vụ) | Thành tiền (đồng) |
|-------------------------|----------------|--|-------------------|
| 1. Trọng lực            |                |  |                   |
| - Chủ động (35%)        | 319,07         | 986.000  | 110.111.057       |
| - Tạo nguồn (35%)       | 0,89           | 394.400  | 122.856           |
| 2. Động lực cấp I       |                |  |                   |
| - Trạm bơm Bm1          |                |  |                   |
| + Chủ động (20%)        | 124,28         | 1.409.000  | 35.022.104        |
| + Tạo nguồn (20%)       | 3,63           | 704.500  | 511.467           |
| - Trạm bơm Khánh Thượng |                |  |                   |

|   |       |           |            |
|---|-------|-----------|------------|
| + Chủ động (25%)                                  | 16,31 | 1.409.000 | 5.745.198  |
| 3. Động lực cấp II (Đơn giá động lực cấp I x 1,2) |       |           |            |
| + Chủ động (53%)                                  | 30,41 | 1.690.800 | 27.251.131 |
| + Tạo nguồn (53%)                                 | 4,84  | 845.400   | 2.168.620  |

**c. Diện tích và kinh phí giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi công trình đập dâng, hồ chứa, trạm bơm do địa phương quản lý**

**c.1. Vụ Đông Xuân**

**\* Cây lúa**

| Biện pháp tưới         | Diện tích (ha) | Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đồng/ha/vụ) | Thành tiền (đồng) |
|------------------------|----------------|--|-------------------|
| - Hồ chứa nước Hồ Vàng |                |  |                   |
| + Trọng lực (chủ động) | 56,28          | 986.000  | 55.492.080        |
| - Hồ Chứa nước Hồ Đèo  |                |  |                   |
| + Trọng lực (chủ động) | 23,66          | 986.000  | 23.328.760        |
| - Đập Suối Ké          |                |  |                   |
| + Trọng lực (chủ động) | 5,39           | 986.000  | 5.314.540         |

**c.2. Vụ Hè Thu**

**\* Cây lúa**

| Biện pháp tưới         | Diện tích (ha) | Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đồng/ha/vụ) | Thành tiền (đồng) |
|------------------------|----------------|--|-------------------|
| - Hồ chứa nước Hồ Vàng |                |  |                   |
| + Trọng lực (chủ động) | 56,28          | 986.000  | 55.492.080        |
| - Hồ Chứa nước Hồ Đèo  |                |  |                   |
| + Trọng lực (chủ động) | 23,66          | 986.000  | 23.328.760        |
| - Đập Suối Ké          |                |  |                   |
| + Trọng lực (chủ động) | 5,39           | 986.000  | 5.314.540         |

**2. Phương án chi trong năm**

**Tổng chi (100%): 530.135.624 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm ba mươi triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn, sáu trăm hai mươi bốn đồng), trong đó:

**2.1. Phương án chi công trình do Chi nhánh QLTN số 2 quản lý 361.864.864 đồng, cụ thể như sau**

**a. Phần kinh phí trọng lực và động lực cấp I: 303.025.362 đồng**

- Chi phí trả công dẫn thủy (15%): 45.453.804 đồng.
- Chi phí sửa chữa, nạo vét kênh mương (40%): 121.210.145 đồng.
- Chi phí hành chính, văn phòng phẩm (5%): 15.151.268 đồng.
- Dự phòng thiên tai (5%): 15.151.268 đồng.
- Chi phí trả công quản lý cho cán bộ HTXDVNN (35%): 106.058.877 đồng.

**b. Phần kinh phí động lực cấp II: 58.839.502 đồng**

- Chi phí trả tiền điện trạm bơm (20%): 11.767.900 đồng.
- Chi phí quản lý vận hành trạm bơm (20%): 11.767.900 đồng.
- Chi phí sửa chữa, nạo vét kênh mương (15%): 8.825.925 đồng.
- Chi phí trả công quản lý cho cán bộ HTXDVNN (35%): 20.593.826 đồng.
- Chi phí trả công dẫn thủy (10%): 5.883.950 đồng.

## **2.2. Phương án chi công trình do địa phương quản lý: 168.270.760 đồng**

- Trả công dẫn thủy và bảo vệ hồ đập (15%): 25.240.614 đồng.
- Chi phí sửa chữa, nạo vét kênh mương và chặt cây cối, bụi rậm mọc trên thân đập (40%): 67.308.304 đồng.
- Chi phí hành chính, văn phòng phẩm (5%): 8.413.538 đồng.
- Dự phòng thiên tai (5%): 8.413.538 đồng.
- Trả công quản lý cho cán bộ HTXDVNN (35%): 58.894.766 đồng.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giám đốc Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Hiệp: Tổ chức triển khai thực hiện đúng nội dung Phương án được duyệt. Trong năm, nếu có sự thay đổi về diện tích tưới, biện pháp tưới, **mức chi phí theo thực tế, mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo** quy định mới của Nhà nước, Giám đốc Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Hiệp có trách nhiệm lập Phương án mới để điều chỉnh, bổ sung theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước;

2. Chi nhánh Quản lý thủy nông số 2: Tổ chức triển khai thực hiện đúng nội dung Phương án được duyệt. Trong năm, theo thực tế về diện tích tưới, biện pháp tưới, **mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi** và phân bổ kinh phí **giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi** có sự tăng, giảm, Chi nhánh Quản lý thủy nông số 2 có trách nhiệm hướng dẫn Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Hiệp lập Phương án để điều chỉnh, bổ sung theo đúng quy định của Nhà nước;

3. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện: Có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Hiệp triển khai thực hiện Phương án được duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các Phòng: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính - Kế hoạch huyện; Trưởng Chi nhánh Quản lý thủy nông số 2; Chủ tịch UBND xã Tịnh Hiệp; Giám đốc Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Hiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND huyện;
- PCVP (KT, TH) huyện;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Đông**